



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH-THỊ TRƯỜNG NGHỆ AN KIÊN GIANG (KBE)**  
Lô E16 s 30-31-32 ng 3/2 – P. Vĩnh Lộc – Tp. Vinh – Nghệ An  
Số điện thoại: 0297.3862125 Fax: 0297.3867517  
Website: <http://www.donghobooks.vn> Email: vanphong.kbe@gmail.com

Ô 3 4 P Ô Ä Y  
Ô Ắ P Ắ  
Ù 7 Ô P Ä  
V P Q V Ö Ä  
V Ü P Ö  
P Ö Ä  
S Q P Ä  
Ö 3 4 P Ö Ä Y

Ô 3 4 P Ô Ä Y  
Ù 7 Ô P Ä  
V Ü P Ö  
P Ö Ä  
S Q P Ä  
Ö 3 4 P Ö Ä Y

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## NĂM 2018



Ngày phát hành : 12 – 03 – 2019

# M C L C

Trang

<b>I. THÔNG TIN CHUNG.....</b>	<b>1</b>
1. Thông tin khái quát.....	1
2. Ngành nghề và a bàn kinh doanh .....	2
3. Thông tin v mô hình qu n tr , t ch c kinh doanh và b máy qu n lý.....	3
4. nh h ng phát tri n.....	4
5. Các r i ro .....	4
<b>II. TÌNH HÌNH HO T NG TRONG N M .....</b>	<b>5</b>
1. Tình hình ho t ng s n xu t kinh doanh .....	5
+ Tóm t t tình hình ho t ng trong n m.....	5
+ Tình hình th c hi n so v i k ho ch.....	6
2. T ch c và nhân s .....	6
+ Danh sách Ban i u hành.....	6
+ Nh ng thay i trong Ban i u hành .....	8
+ S l ng cán b , nhân viên, chính sách cho ng i lao ng.....	8
3. Tình hình ut , th c hi n các d án.....	9
4. Tình hình tài chính .....	9
a. Tình hình tài chính.....	9
b. Các ch tiêu tài chính ch y u .....	10
5. C c uc ông, thay i v n ut c ach s h u.....	10
6. Báo cáo tác ng liên quan n môi tr ng và xã h i c a công ty.....	11
<b>III. BÁO CÁO VÀ ÁNH GIÁ C A BAN GIÁM C .....</b>	<b>12</b>
1. ánh giá k t qu ho t ng s n xu t kinh doanh.....	12
2. Tình hình tài chính.....	13
a. Tình hình tài s n.....	13
b. Tình hình n ph i tr .....	13
3. Nh ng c i ti n v c c ut ch c, chính sách, qu n lý .....	14
4. K ho ch phát tri n trong t ng lai .....	14
<b>IV. ÁNH GIÁ C A H QT V HO T NG C A CÔNG TY .....</b>	<b>15</b>
1. ánh giá c a H QT v các m t ho t ng c a công ty .....	15
2. ánh giá c a H QT v ho t ng c a BG công ty .....	15
3. Các k ho ch, nh h ng c a H QT .....	15
<b>V. QU N TR CÔNG TY .....</b>	<b>16</b>
1. H i ng qu n tr .....	16
2. Ban ki m soát .....	18
3. Các giao d ch, thù lao và các kho n l i ích c a H QT, BG và BKS .....	19
<b>VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....</b>	<b>20</b>
1. Ý ki n ki m toán .....	20
2. Báo cáo tài chính c ki m toán .....	21



**BÁO CÁO TH NG NIÊN**  
**CÔNG TY C PH N SÁCH – THI T B TR NG H C KIÊN GIANG**  
**N m báo cáo 2018**

**I. Thông tin chung**

*1. Thông tin khái quát*

– Tên giao d ch: **CÔNG TY C PH N SÁCH – THI T B TR NG H C KIÊN GIANG.**

– Giấy ch ng nh n ng ký doanh nghi p s : **1700418394** , ng ký l n u ngày 11/07/2003, ng ký thay i l n 5 ngày 04/05/2018.

– V n i u l : **12.310.600.000 ng.**

– V n u t c a c h s h u: **12.310.600.000 ng.**

– a c h : **Lô E16 s 30-31-32 ng 3/2, ph ng V nh L c, thành ph R ch Giá, t nh Kiên Giang.**

– S i n tho i: **0297. 3862125**

– S fax: **0297. 3867517**

– Website: **http://www.donghobooks.vn** - Email: **vanphong.kbe@gmail.com**

– Mã c phi u: **KBE**

*Quá trình hình thành và phát tri n:*

– Quá trình hình thành và phát tri n:

+ *Quá trình hình thành:*

Công ty C ph n Sách - Thi t B Tr ng H c Kiên Giang ti n thân là Công ty Sách Thi t B Tr ng H c Kiên Giang (doanh nghi p nhà n c). c thành l p c n c vào thông t s 14/TT-TC ngày 10-06-1982 c a b Giáo D c (nay là B Giáo D c – ào t o). Ch t ch UBND t nh Kiên Giang ã ra quy t nh s 371/Q -UB ngày 30-8-1982, thành l p Công ty Sách Thi t B Tr ng H c tr c thu c Ty Giáo D c (nay là S Giáo d c – ào t o Kiên Giang) trên c s h p nh t Phòng Phát hành - th vi n và Phòng Thi t b d y h c.

T n m 1984 – 1992 t ch c ho t ng c a Công Ty i vào n n p. T ó công tác phát hành sách, th vi n tr ng h c và xây d ng các phòng thí nghi m – th c hành ã có nhi u chuy n bi n tích c c.

T 1999 n nay Công Ty c giao thêm công tác phát hành sách và v n hóa ph m thu c các ngành V n Hóa – Thông Tin qu n lý. Công ty ã có quan h v i 43 Nhà Xu t B n trong c n c có ngu n sách a d ng và phong phú ph c v cho b n c t nh nhà. Do làm t t công tác này nên Công Ty c B V n Hóa- Thông Tin c p b ng khen.

+ *Chuy n i s h u thành công ty c ph n:*



Th c hi n Quy t nh s 38/Q \_TTg ngày 08-01-2003 c a Th t ng Chính ph v vi c phê duy t ph ng án t ng th s p x p, i m i doanh nghi p nhà n c tr c thu c UBND t nh Kiên Giang giai o n 2003-2005; c n c vào Quy t nh s 1760/Q \_UB ngày 26-06-2003 c a UBND t nh Kiên Giang v vi c chuy n Công ty Sách Thi t B Tr ng H c Kiên Giang thành Công ty c ph n Sách - Thi t B Tr ng H c Kiên Giang.

Ngày 01-07-2003 Công ty ã ti n hành i h i ng c ông thành l p Công ty c ph n. Sau khi thành l p công ty ã nhanh chóng n nh t ch c và i vào ho t ng theo úng pháp lu t qui nh, úng i u l ho t ng c a công ty.

Công ty c ph n Sách - Thi t b tr ng h c Kiên Giang thành l p theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s : 56-03-00014 ngày 11-07-2003 (l n u). V n i u l : 6.155.300.000 ng (Sáu t m t tr m n m m i l m tri u ba tr m ngàn ng). V n nhà n c s h u chi m 40% t ng v n i u l .

ng ký thay i gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh l n th nh t ngày 28-12-2006 v i s 56-03-00014 b sung thêm ngành ngh kinh doanh, v n i u l không i.

ng ký thay i Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh l n hai, ngày 24-07-2008 s : 56-03-00014 b sung thêm m t s ngành ngh , v n i u l không i.

ng ký thay i gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh l n th ba ngày 12-02-2009, s : 1700-418394, b sung thêm m t s ngành ngh , v n i u l t ng g p ôi: 12.310.600.000 ng (M i hai t ba tr m m i tri u sáu tr m ngàn ng), v n nhà n c chi m gi gi m còn 20%.

Tháng 03/2009, Công ty hoàn t t th t c ng ký và tr thành công ty i chúng theo úng lu t nh. n 01/03/2010, công ty chính th c giao d ch trên sàn UPCoM v i mã giao d ch là KBE.

Ngày 15/11/2012 công ty ng ký thay i gi y phép kinh doanh l n th 4 do thay i tr s làm vi c m i t tr s c s 40 Ph m H ng Thái, ph ng V nh Thanh Vân, R ch Giá, Kiên Giang v tr s m i Lô E16 s 30-31-32 ng 3/2, ph ng V nh L c, R ch Giá, Kiên Giang.

Ngày 04/05/2018, công ty thay i Gi y ng ký kinh doanh l n th 5 do thay i ng i i di n (Ch t ch H QT) Ông Nguy n Hùng D ng thay th ông Châu V n Hi u h t nhi m k .

– Các s ki n khác: không.

## 2. *Ngành ngh và a bàn kinh doanh*

– Ngành ngh kinh doanh:

+ Mua bán, phát hành các lo i sách, thi t b d y h c, v n phòng ph m, v n hóa ph m, quà l u ni m, ch i tr em, d ng c TDTT...

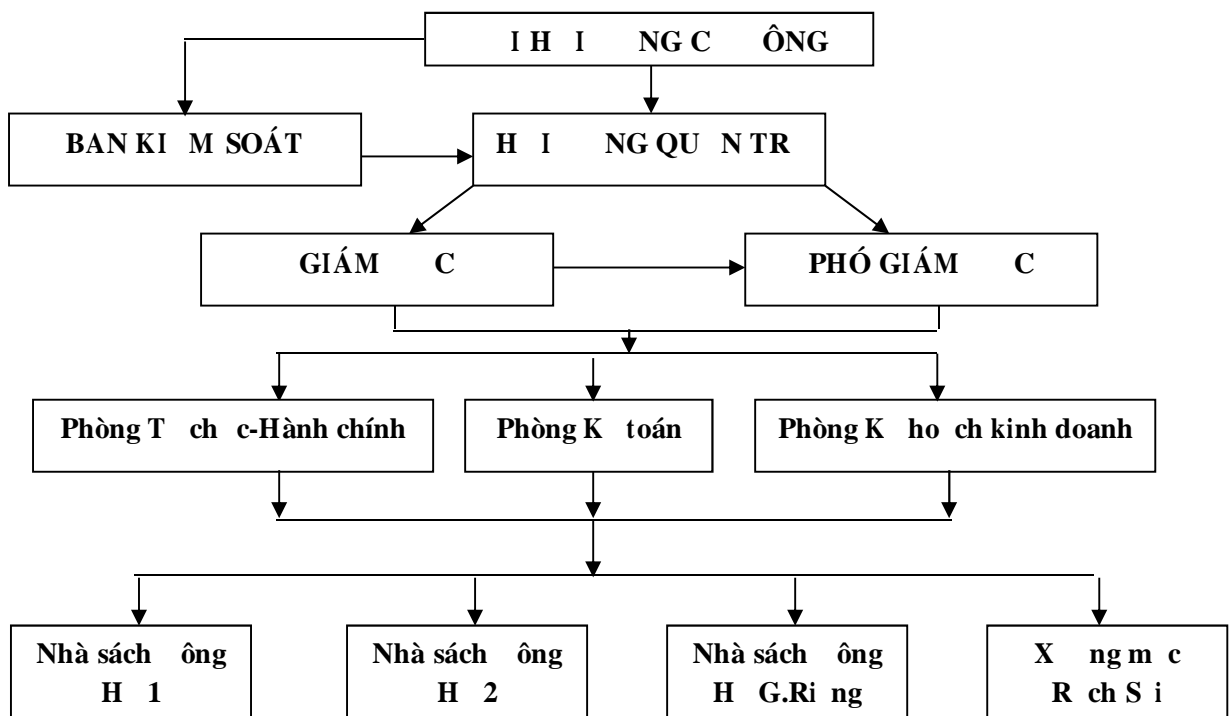
+ In n, liên k t in n các lo i...



- + Bán buôn, bán l các lo i thi t b dùng, dùng gia ình...
- + Bán buôn, bán l các thi t b vi tính, thi t b v n phòng, thi t b i n, thi t b vi n thông...
- + S n xu t và cung c p các m t hàng g trang b cho nhà tr ng, v n phòng.
- a bàn kinh doanh:
  - + H th ng bán l t p trung ch y u t i thành ph R ch Giá và huy n Gi ng Rì ng, t nh Kiên Giang.
  - + H th ng bán s : cung c p hàng hóa cho các i lý, Phòng Giáo d c, và các tr ng r ng kh p 15 huy n, th , thành ph trong t nh Kiên Giang.

### 3. Thông tin v mô hình qu n tr , t ch c kinh doanh và b máy qu n lý

- Mô hình qu n tr .



- C c u b máy qu n lý.
  - a. H i ng qu n tr : g m 5 thành viên, trong ó 1 Ch t ch, 4 thành viên
  - b. Th ký H QT : 01 ng i
  - c. Ban ki m soát: G m có 01 Tr ng ban và 02 thành viên .
  - d. Ban Giám c g m 2 thành viên: 1 Giám c và 1 Phó Giám c.
- . Các phòng ban:
  - + Phòng K ho ch kinh doanh : 01 Tr ng phòng. 01 Phó tr ng phòng
  - + Phòng K toán : 01 Tr ng phòng, 01 phó phòng
  - + Phòng T ch c – Hành chính : 01 Tr ng phòng, 01 phó phòng.



e. Các chi nhánh trực thuộc Công ty:

+ Nhà sách Ông Hoàng 1: 01 Cửa hàng trực tiếp, 01 cửa hàng phó

Địa chỉ: 98B Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

T: 02973.876996; Fax: 02973.876995.

+ Nhà sách Ông Hoàng 2: 01 Cửa hàng trực tiếp, 01 cửa hàng phó

Địa chỉ: 989 Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

T: 02973.914717; Fax: 02973.914716.

+ Nhà sách Ông Hoàng Giếng Rìng: 01 Cửa hàng trực tiếp, 01 cửa hàng phó.

Địa chỉ: Khu Nông thôn Giếng Rìng, huyện Giếng Rìng, tỉnh Kiên Giang.

T: 02973.654297; Fax: 02973.631935.

+ Xưởng in Sách S: 01 Quầy

Địa chỉ: 45 Trần Cao Vân, phường Rạch Sỏi, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

T: 02973.865252; Fax: 02973.865252.

– Các công ty con, công ty liên kết: Không có

**4. *những phát triển***

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Mục tiêu hoạt động của công ty là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho công ty, lợi ích của cộng đồng; cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính nhà nước; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục mở rộng thị phần bán lẻ các tuyến huyện khi có điều kiện thuận lợi; tìm ra các hình thức kinh doanh mới, phù hợp nhằm tăng doanh thu, tạo thêm việc làm, mở rộng thị trường cho người lao động và lợi ích của cộng đồng; phát triển hình thức bán hàng qua mạng.

– Các mục tiêu về môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Công ty chấp hành Sách – TBTH Kiên Giang theo quy định và tài trợ cho các chương trình phát triển Giáo dục tiểu học, tham gia các hoạt động xã hội, thi đấu khác nhau hàng năm tại xã hội cùng phát triển bền vững. Bên cạnh đó công ty cũng tăng cường các hoạt động môi trường kinh doanh, sản xuất nhằm mục tiêu là một công ty xanh góp phần xây dựng môi trường sống xanh – sạch – đẹp.

**5. Các rủi ro:**

**a. Rủi ro luật pháp**

Là Công ty chấp hành nên hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp. Khi quy định Công ty thay đổi thì hoạt động của Công ty còn chịu



í u ch nh c a Lu t ch ng khoán, Ngh nh và các Quy nh v Ch ng khoán và Th tr ng ch ng khoán. Bên c nh ó là các v n b n pháp lu t liên quan n ho t ng c a Công ty: Lu t Qu n lý thu , thu Thu nh p doanh nghi p, Lu t Xu t b n...

### b. R i ro c thù

Sách là m t lo i hàng hóa c bi t, n u không có chính sách thu mua phù h p í v i t ng lo i sách khác nhau thì Công ty có th gánh ch u l ng hàng t n kho l n và hao t n chi phí cho Công ty. ng th i, c thù c a kinh doanh nhà sách là s l ng tiêu th t ng m nh vào mùa t u tr ng, nên vào nh ng mùa th p i m, l ng hàng t n kho khá l n c đ tr và giao cho các c a hàng qu n lý s tr thành m t gánh n ng cho Công ty. Bên c nh ó, hi n nay ngu n sách và v n phòng ph m luôn a d ng, phong phú và c c p nh t liên t c nên l ng hàng t n kho n u không tiêu th trong th i gian ng n s b l i th i và ti p t c ng. Vì th , y u t hàng t n kho tr nên r i ro và nh h ng n ho t ng kinh doanh c a Công ty.

### c. R i ro khác

Nh ng hàng hóa c a Công ty kinh doanh hi n nay ch y u là sách và v n phòng ph m là nh ng v t li u d cháy, do ó, r i ro v h a ho n luôn c n c c nh giác và v n phòng ng a h a ho n, tuân th nghiêm túc nh ng quy nh v phòng cháy, ch a cháy ph i t lên hàng u. Ngoài ra, i v i nh ng nhân t r i ro b t kh kháng nh : thiên tai, chi n tranh, d ch b nh..., n u x y ra s gây thi t h i v tài s n, con ng i và nh h ng n ho t ng s n xu t kinh doanh c a Công ty.

## II. Tình hình ho t ng trong n m

### 1. Tình hình ho t ng s n xu t kinh doanh

#### Tóm t t tình hình ho t ng kinh doanh trong n m 2018

CH TIÊU	TH 2017	KH 2018	TH 2018	% TH 2018 so TH 2017	% TH 2018 so KH 2018
T ng tài s n	35.902.676.225	-	32.331.308.420	90,05%	-
Doanh thu thu n	109.465.308.701	110.130.000.000	111.846.571.598	102,17%	101,56%
L i nhu n t H KD	3.707.085.957	3.995.018.034	3.625.714.130	97,80%	90,76%
L i nhu n khác	174.149.961	100.000.000	196.734.483	112,97%	196,73%
L i nhu n tr c thu	3.881.235.918	4.095.018.034	3.822.448.613	98,48%	93,34%
Thu TNDN	537.003.668	614.252.705	636.475.524	118,52%	103,62%
L i nhu n sau thu	3.344.232.250	3.480.765.329	3.185.973.089	95,27%	91,53%
T l l i nhu n tr c t c (%)	27,16%	28,27%	25,88%	95,29%	91,55%
T l c t c (%)	20%	20%	20%	100%	100%

**Tình hình th c hi n so v i k ho ch:**

Theo b ng tóm t t trên có th th y, ch tiêu doanh thu thu n t ng 2,17% so n m 2017 và t 101,56% so v i k ho ch n m 2018; l i nhu n t ho t ng s n xu t, kinh doanh chính không t so v i k ho ch n m 2018 (ch t 90,76% so v i k ho ch n m) và gi m so v i n m 2017 là 2,20%. Tuy nhiên Công ty v n m b o th c hi n c vi c tr úng t l c t c n m 2018 theo Ngh quy t i h i i h i ng c ông th ng niên n m 2018 ra.

**2. T ch c và nhân s**

– Danh sách Ban i u hành:.

Ông Lâm V n Nguy n Huy                      Giám c  
 Bà Nguy n Th Kim Tuy n                      Phó Giám c  
 Ông Lâm Nh t Minh                              K toán tr ng

<b>1</b>	<b>H và tên</b>	:	<b>Lâm V n Nguy n Huy</b>
❖	Ch c v hi n t i	:	Giám c
❖	Gi i tính	:	Nam
❖	Ngày tháng n m sinh	:	10/08/1975
❖	Qu c t ch	:	Vi t Nam
❖	Dân t c	:	Kinh
❖	S CMTND	:	370684536 c p ngày 20/04/2005 t i Kiên Giang.
❖	á ch th ng trú	:	191/6/13 Nguy n Trung Tr c, V nh B o, R ch Giá, Kiên Giang
❖	S i n tho i liên l c	:	0989860666
❖	Trình v n hóa	:	12/12
❖	Trình chuyên môn	:	C nhân Công ngh thông tin
❖	Quá trình công tác		
	- T 1999-2009	:	Công tác t i CTCP Sách – Thi t b tr ng h c Kiên Giang
	- T 2009 - 2013	:	C á hàng tr ng Nhà sách ông H 1, TV H QT CTCP Sách – Thi t b tr ng h c KG
	- T 2014 n tháng 04/2018	:	Phó Giám c, kiêm Tr ng phòng Kinh doanh, TV H QT CTCP Sách–Thi t b tr ng h c KG
	-T tháng 05/2018 n nay	:	Giám c công ty, thành viên H QT.
❖	Ch c v ang n m gi các t ch c khác	:	Không



❖	S c ph n n m gi		54.230 c ph n chi m 4,40% v n i u l
<b>2</b>	<b>H và tên</b>		<b>Nguy n Th Kim Tuy n</b>
❖	Ch c v hi n t i	:	Phó Giám c kiêm Tr ng phòng Kinh doanh
❖	Gi i tính	:	N
❖	Ngày tháng n m sinh	:	12/11/1976
❖	Qu c t ch	:	Vi t Nam
❖	Dân t c	:	Kinh
❖	S CMTND	:	370739314 c p ngày 11/03/2011 t i Kiên Giang.
❖	a ch th ng trú	:	474 Ngô Quy n, V nh L c, R ch Giá, Kiên Giang
❖	S i n tho i liên l c	:	0913848040
❖	Trình v n hóa	:	12/12
❖	Trình chuyên môn	:	C nhân S ph m chuyên ngành Anh
❖	Quá trình công tác	:	
	- T 12/2001 – T6/2004	:	Nhân viên Nhà sách ông H 1 thu c CTCP Sách – Thi t b tr ng h c Kiên Giang
	- T T6/2004 – T12/2006	:	C a hàng Phó Nhà sách ông H 2 thu c CTCP Sách – Thi t b tr ng h c Kiên Giang
	- T 12/2006 – T12/2013	:	C a hàng tr ng NS ông H 2 thu c CTCP Sách – Thi t b tr ng h c Kiên Giang.
	-T T10/2015 – T04/2018	:	C a hàng Tr ng NS H1 thu c CTCP Sách – Thi t b tr ng h c Kiên Giang
	- T T05/2018 n nay	:	Phó Giám c công ty CP Sách – TBTH Kiên Giang, thành viên H QT Công ty CP Sách – TBTH Kiên Giang.
❖	Ch c v ang n m gi các t ch c khác	:	Không
❖	S c ph n n m gi		8.400 c ph n chi m 0,68% v n i u l
<b>3</b>	<b>H và tên</b>		<b>Lâm Nh t Minh</b>
❖	Ch c v hi n t i	:	K toán tr ng Công ty C ph n Sách – Thi t b tr ng h c Kiên Giang
❖	Gi i tính	:	Nam
❖	Ngày tháng n m sinh	:	07/06/1971



❖	Qu c t ch	:	Vi t Nam
❖	Dân t c	:	Kinh
❖	S CMTND	:	370500784 c p ngày 06/06/2016 t i Kiên Giang
❖	a ch th ng trú	:	61 B ch ng, ph ng V nh Thanh Vân, thành ph R ch Giá, t nh Kiên Giang
❖	S i n tho i liên l c	:	0903709254
❖	Trình v n hóa	:	12/12
❖	Trình chuyên môn	:	C nhâ n Kinh t
❖	Quá trình công tác		
	- T 2004 - 2006	:	K toán bán hàng t i nhà sách ông H 2 – Cty CP Sách – TBTH Kiên Giang
	- T 2006 - 2009	:	C a hàng phó nhà sách ông H 2 - Cty CP Sách – TBTH Kiên Giang
	- T 2009 - 2010	:	Tr ng phòng K toán Cty CP Sách – Thi t b tr ng h c Kiên Giang
	- T 2010 n nay	:	K toán tr ng kiêm Tr ng phòng K toán Cty CP Sách – Thi t b tr ng h c Kiên Giang
❖	Ch c v ang n m gi các t ch c khác	:	Không
❖	S c ph n n m gi	:	2.000 c ph n chi m 0,16% v n i u l

– **Nh ng thay i trong Ban i u hành:** Sau i h i i h i ng c ông th ng niên 2018, H i ng qu n tr ã có nh ng thay i nhân s trong Ban i u hành nh sau:

CH C DANH	N M 2017	N M 2018
Giám c	Ông Nguy n Hùng D ng	Ông Lâm V n Nguy n Huy
Phó Giám c	Ông Lâm V n Nguy n Huy	Bà Nguy n Th Kim Tuy n
K toán tr ng	Ông Lâm Nh t Minh	Ông Lâm Nh t Minh

– **S l ng cán b , nhân viên; chính sách cho ng i lao ng:**

+ T ng s CBCNV có m t t i n v tính n ngày 31/12/2018 là 96 ng i. Phân lo i:

STT	CH TIÊU	S L NG (ng i)
<b>I</b>	<b>THEO TRÌNH</b>	<b>96</b>
1	Trên i h c, i h c	25
2	Trung c p	25
3	Khác	46



<b>II</b>	<b>THEO H P NG LAO NG</b>	<b>96</b>
1	Không th i h n	81
2	Xác nh th i h n	15

**+ Chính sách cho ng i lao ng:**

*Chính sách ào t o:* Hàng n m, tùy vào tình hình và nhu c u th c t công ty s c CBCNV tham d các l p nâng cao v chuyên môn, nghi p v ho c m i gi ng viên có kinh nghi m v n v m l p t p hu n v các k n ng qu n lý, bán hàng, marketing...

*Chính sách t i n l ng, th ng, tr c p, phúc l i:* C n c vào Ngh nh s 49/2013/N -CP ngày 14/05/2013 c a Chính ph v quy nh chi ti t thi hành m t s i u c a B lu t Lao ng v t i n l ng, công ty ã t i n hành xây d ng l i toàn b h th ng thang, b ng l ng m i m b o phù h p v i n ng l c và công vi c c a t ng ng i, t ng b ph n, khuy n khích ng i lao ng làm vi c nhi t tình, góp ph n phát tri n s n xu t kinh doanh c a n v; Quy ch tr l ng, th ng cho ng i lao ng c ng c xây d ng theo quy nh hi n hành. Công ty còn th c hi n ch khen th ng t xu t cho nh ng cá nhân và t p th có thành tích xu t s c trong công tác.

Ng i lao ng c h ng y các ch chính sách v b o hi m theo quy nh c a pháp lu t: BHXH – BHYT – BHTNg, công ty m b o không n t i n óng b o hi m, ng i lao ng c h ng tr c p BHXH: m au, thai s n, b nh t t, ch thôi vi c... luôn k p th i. Hàng n m công ty còn trích qu phúc l i t ch c cho CBCNV có thành tích xu t s c c i h c t p, tham quan, du l ch trong n c.

**3. Tình hình u t , tình hình th c hi n các d án**

a) Các kho n u t l n: Trong n m 2018 công ty không th c hi n các kho n u t l n hay d án nào.

b) Các công ty con, công ty liên k t: Không có.

**4. Tình hình tài chính**

a) Tình hình tài chính

Ch tiêu	N m 2017	N m 2018	T l %
T ng giá tr tài s n	35.902.676.225	32.331.308.420	90,05%
Doanh thu thu n	109.741.266.793	111.846.571.598	101,92%
L i nhu n t ho t ng kinh doanh	3.707.085.957	3.625.714.130	97,80%
L i nhu n khác	174.149.961	196.734.483	112,97%
L i nhu n tr c thu	3.881.235.918	3.822.448.613	98,48%
L i nhu n sau thu	3.344.232.250	3.185.973.089	95,27%
T l l i nhu n tr c t c	20%	20%	20%

– Các ch tiêu khác:



## b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,85	2,18	
+ Hệ số thanh toán nhanh: $\frac{TS ngắn hạn - Hàng tồn kho}{Nợ ngắn hạn}$	0,66	0,80	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số N/T nợ tài sản	42,03	35,35	
+ Hệ số N/V nợ chi phí	72,49	54,68	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: $\frac{Giá trị hàng bán}{Hàng tồn kho bình quân}$	4,95	5,30	
+ Doanh thu thu nhập/Tổng tài sản:	3,05	3,46	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thu nhập	3,05	2,85	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chi phí	16,07	15,24	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	9,31	9,85	
+ Hệ số Lợi nhuận hoạt động kinh doanh/Doanh thu thu nhập	3,39	3,24	

## 5. Cơ cấu công, thay đổi vốn chủ sở hữu

a) Công nợ: Tổng số công nợ hàng đầu hành là 1.231.060 công nợ thông, không có công nợ lãi và công nợ bản quyền chuyển nhượng.

b) Cơ cấu công: ngày 31/12/2018.

STT	Công	Tổng số Công nợ	Tỷ lệ
A	CÔNG LỢN	464.360	37,72%
I	Cá nhân:	218.160	17,72%



1	Cá nhân trong n c	218.160	17,72%
2	Cá nhân n c ngoài	0	0
<b>II</b>	<b>T ch c</b>	<b>246.200</b>	<b>20,00%</b>
1	T ch c trong n c	246.200	20,00%
2	T ch c n c ngoài	0	0
<b>B</b>	<b>C ÔNG NH</b>	<b>766.700</b>	<b>62,28%</b>
<b>I</b>	<b>Cá nhân:</b>	<b>765.700</b>	<b>62,20%</b>
1	Cá nhân trong n c	765.700	62,20%
2	Cá nhân n c ngoài	0	0
<b>II</b>	<b>T ch c</b>	<b>1.000</b>	<b>0,08%</b>
1	T ch c trong n c	1.000	0.08%
2	T ch c n c ngoài	0	0
	<b>T NG C NG (A + B)</b>	<b>1.231.060</b>	<b>100%</b>

c) Tình hình thay i v n ut c a ch s h u: Trong n m 2018 không có thay i v v n ut c a ch s h u.

d) Giao d ch c phi u qu : Công ty không có c phi u qu .

e) Các ch ng khoán khác: Không có

## 6. Báo cáo tác ng liên quan n môi tr ng và xã h i c a công ty

### 6.1. Qu n lý ngu n nguyên v t li u:

a) T ng l ng nguyên v t li u c s d ng s n xu t và óng gói các s n ph m và d ch v chính c a t ch c trong n m: Không có

b) Báo cáo t l ph n tr m nguyên v t li u c tái ch c s d ng s n xu t s n ph m và d ch v chính c a t ch c: Không có

### 6.2. Tiêu th n ng l ng/ Energy consumption:

a) N ng l ng tiêu th tr c ti p và gián ti p: T ng s Kw i n tiêu th ph c v cho kh i kinh doanh bán hàng tr c ti p và kh i v n phòng là 380.644Kw

b) N ng l ng ti t ki m c thông qua các sáng ki n s d ng n ng l ng hi u qu : Không có

c) Các báo cáo sáng ki n ti t ki m n ng l ng (cung c p các s n ph m và d ch v ti t ki m n ng l ng ho c s d ng n ng l ng tái t o); báo cáo k t qu c a các sáng ki n này: Không có

### 6.3. Tiêu th n c: (m c tiêu th n c c a các ho t ng kinh doanh trong n m)

a) Ngu n cung c p n c và l ng n c s d ng: Ho t ng kinh doanh c a công ty ch y u là bán hàng nên ngu n n c cung c p chính c mua t công ty c p thoát n c c a a ph ng, t ng l ng n c tiêu th trong n m là 1.440m<sup>3</sup>.

b) T l ph n tr m và t ng l ng n c tái ch và tái s d ng: Không có



**6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: Công ty chấp hành nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường**

a) Số lượng vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

**6.5. Chính sách liên quan đến người lao động**

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình và việc tuyển dụng:

- Tổng số CBCNV có mặt tính đến ngày 31/12/2018 là 96 người; tổng lương trung bình là 9.547.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm bảo vệ sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Chính sách tiền lương, thưởng, trợ cấp, phúc lợi: Căn cứ vào Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/05/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương, công ty đã tiến hành xây dựng hệ thống thang, bảng lương mới nhằm phù hợp với ngành nghề và công việc của từng người, từng bộ phận, khuyến khích người lao động làm việc nhiệt tình, góp phần phát triển sản xuất kinh doanh của công ty; Quy chế trả lương, thưởng cho người lao động công nhân xây dựng theo quy định hiện hành. Công ty còn thực hiện khen thưởng tốt cho nhân viên cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc trong công tác.

Người lao động cũng hưởng các chế độ chính sách về bảo hiểm theo quy định của pháp luật: BHXH – BHYT – BHTN, công ty cũng bảo đảm không bị tổn thất về bảo hiểm, người lao động cũng hưởng trợ cấp BHXH: ốm đau, thai sản, bệnh tật, chết do tai nạn... luôn kịp thời. Hàng năm công ty còn trích quỹ phúc lợi để chi trả cho CBCNV có thành tích xuất sắc để khích lệ, tham quan, du lịch trong nước.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục hỗ trợ người lao động mới có việc làm và phát triển sản phẩm: năm 2018, công ty đã tổ chức cho CBCNV tham dự các lớp nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ về các kỹ năng quản lý, bán hàng, marketing... có hơn 201 người được đào tạo, tập huấn.

**6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp**

Các hoạt động từ thiện xã hội và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm, công ty tài trợ cho các đơn vị như: Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang, Thành đoàn Kiên Giang, Hội khuyến học địa phương để thực hiện các hoạt động xây dựng tài liệu sách cho các chi nhánh; phát tài liệu sách cho con em nghèo hiếu học, học giỏi; ngoài ra công ty còn đóng góp cho các quỹ xã hội như: Quỹ vì người nghèo, Quỹ phòng chống lũ lụt bão, Quỹ nhân ái... Tổng số tiền đóng góp trong năm hơn 100.000.000 đồng.

**6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động môi trường và xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.**

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc**

1. **Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:**



– Xem b ng tóm t t ho t ng kinh doanh c a công ty ph n II, cho th y n m 2018 t ng l i nhu n sau thu t c là 3,185 t ng so v i k ho ch t ra u n m 2018 là 3,480 t ng ch t 91,52% và so v i n m 2017 gi m 4,73% t ng ng s t i n gi m là 158 tri u ng.

– N m 2018, tình hình kinh doanh ti p t c g p nhi u khó kh n do s c nh tranh gay g t gi a các công ty có cùng ngành ngh trên à bàn b t bu c công ty ph i áp d ng nhi u hình th c khuy n mãi, t ng chi t kh u cho khách hàng nh m n m v ng th ph n. Tuy trong n m có nh ng khó kh n nh ng Ban Giám c công ty ã k p th i n m b t nhi u c h i, có nh ng gi i pháp kinh doanh h p lý a doanh thu c a công ty t và v t m c k ho ch doanh thu ra trên 1,716 t ng. Tuy các ch tiêu v l i nhu n không t theo k ho ch n m và so v i cùng k n m tr c, nh ng k t qu kinh doanh v n m b o l i nhu n th c hi n vi c tr 20% c t c cho c ông nh Ngh quy t i h i ng c ông ra.

– t c m c tiêu trên, trong n m 2018 Ban Giám c công ty ti p t c vi c giao khoán các ch tiêu nh : doanh thu, chi phí, l i nhu n và t i n l ng cho các b ph n kinh doanh nh m t o ng l c phát huy tinh th n t i t k i m, gi m chi phí trong kinh doanh t ó t ng thu nh p cho ng i lao ng; công tác nhân s c ng th ng xuyên c s p x p cho phù h p v i tình hình kinh doanh th c t , nh m phát huy n ng l c c a t ng cá nhân; công tác ngo i giao, marketing c chú tr ng nh m t o uy tín, ni m tin v i khách hàng và các i tác giúp công ty gi v ng c th ph n; công tác tri n khai bán hàng qua m ng ang c th c nghi m và s c tri n khai m r ng trong n m 2019.

## 2. Tình hình tài chính

### a) Tình hình tài s n:

Cu i n m 2018, công ty có t ng tài s n là 32,331 t ng gi m 3,571 t ng t ng ng gi m 9,95% so v i th i i m cu i n m 2017. Quy mô tài s n trong n m ít bi n ng, tuy nhiên c c u tài s n có s thay i

Ch tiêu	N m 2017	N m 2018
Tài s n l u ng/ t ng tài s n	77,93%	77,24%
Tài s n c nh/ t ng tài s n	22,07%	22,76%

- Tài s n ng n h n gi m t 27,981 t ng xu ng còn 24,971 t ng t ng ng gi m 10,76% . Trong ó :

- + Các kho n ph i thu t 6,903 t ng gi m còn 5,685 t ng gi m 17,64%;
- + Tài s n ng n h n khác t 117,927 tri u ng gi m còn 110,953 tri u ng gi m 5,91%
- + Hàng hóa t n kho t 17,985 t gi m còn 15,824 t ng gi m 12,01%.

- Tài s n dài h n gi m t 7,921 t ng còn 7,359 t ng t ng ng gi m 7,09%.

### b) Tình hình n ph i tr

– Tình hình n hi n t i, bi n ng l n v các kho n n .



Ch tiêu	T i ngày 31/12/2018	T i ngày 01/01/2018
Các kho n vay	3.872.759.836	6.183.609.465
Ph i tr ng i bán	3.422.970.700	4.494.157.373
Ph i tr CBCNV và ph i tr khác	2.011.715.145	2.612.691.824
Chi phí ph i tr	1.413.085.831	1.180.549.957
Thu và các kho n ph i n p NN	439.474.258	205.417.605
<b>T ng c ng</b>	<b>11.160.005.770</b>	<b>14.679.426.224</b>

– **Phân tích n ph i tr x u, nh h ng chênh l ch c a t l giá h i oái n k t qu ho t ng s n xu t kinh doanh c a công ty, nh h ng chênh l ch lãi vay:**

Hì n t i công ty có kh n ng chi tr các kho n n vay và công n cho nhà cung c p, cu i n m công ty không có các r i ro v thanh toán.

Công ty không s d ng ngo i t trong ho t ng s n xu t kinh doanh.

### 3. *Nh ng c i ti n v c c u t ch c, chính sách, qu n lý:*

Công ty luôn coi tr ng và th ng xuyên c i t công tác qu n lý bán hàng các nhà sách. N m 2018, công ty tì p t c c ng c và phát tri n mô hình qu n lý các c a hàng theo ho t ng nhóm. Mô hình này ã mang l i nh ng hi u qu thi t th c cho công ty nh : gi m c biên ch , thúc y n ng su t làm vi c c a ng i lao ng t ng lên, thu nh p ng i lao ng c cao h n...mô hình này s c tì p t c i u ch nh cho phù h p phát huy trong th i gian t i; ngoài ra công ty còn a m t s cán b qu n lý ch ch t i t p hu n các l p v nâng cao trình qu n lý và trình bán hàng nh m t ng b c chuyên môn hóa các khâu quan tr ng trong công tác kinh doanh.

### 4. *K ho ch phát tri n trong t ng lai:*

Trong n m 2019 và nh ng n m tì p theo, công ty tì p t c th c hi n vi c c i t công tác qu n lý, thay i ph ng th c qu n lý bán hàng theo nhóm, gi m biên ch cá nhân không tích c c trong công tác; t ng c ng qu n lý chi phí, th c hành t i t ki m, tì p t c th c hi n k ho ch khoán doanh thu – giá v n – chi phí - t i n l ng và thu nh p n các n v tr c thu c nh m xóa b nh ng h n ch , y u kém còn t n t i; xây d ng m t i ng nhân viên có n i l c, dám ngh , dám làm, n ng ng, sáng t o trong môi tr ng kinh doanh ngày càng có tính c nh tranh gay g t nh hì n nay.

áp ng y các nhu c u c a khách hàng v a d ng ch ng lo i hàng hóa, t ng c ng khai thác các m t hàng m i, th ng xuyên c p nh t th hi u c a khách hàng nh m cung ng k p th i các m t hàng theo nhu c u c a khách; tì p t c m r ng và khai thác m t hàng s sách qu n lý, ánh giá ch t l ng d y và h c c a các c p h c, các tr ng m u giáo cùng v i các thi t b , s sách qu n lý ph c v cho các ch ng trình i m i giáo d c (công ngh , Vnen); tìm i tác liên k t, liên doanh khai thác các m t hàng v n phòng ph m, thi t b d y h c th c hi n bán buôn các m t hàng này.

Nâng cao ch t l ng bán l , l y doanh thu bán l làm tr ng tâm. M r ng, xây m i c a hàng bán l , s a ch a, nâng c p các c a hàng hi n có nh m t o môi tr ng mua



s m thông thoáng, s ch, p cho khách hàng. T ng c ng và m r ng công tác ti p th n các c quan, tr ng h c, công ty, xí nghi p m r ng th ph n; có ch ng trình khuy n mãi h p lý nâng cao n ng l c c nh tranh, t o th ph n v ng ch c trong n n kinh t th tr ng; nghiên c u m r ng kênh bán hàng qua m ng, bán tr c ti p n các tr ng h c trên à bàn trong t nh.

5. *Gi i trình c a Ban Giám c i v i ý ki n ki m toán:* Không có.

#### IV. ánh giá c a H i ng qu n tr v ho t ng c a Công ty

##### 1. ánh giá c a H i ng qu n tr v các m t ho t ng c a Công ty

Trong n m qua tuy công tác kinh doanh ti p t c g p nhi u khó kh n, các nhà sách c a công ty g p s c nh tranh gay g t không ch sách mà các m t hàng khác c ng v y, nh ng Ban Giám c ã c g ng tìm m i gi i pháp công ty t c các ch tiêu mà i h i c ông n m 2018 ã ra, c th doanh thu ã t 112,186 t ng so v i k ho ch là 110,430 t ng t ng 1,59% và t ng 2,23% so v i n m 2017.

Bên c nh ó, vì c gi m u t công c a chính ph c ng ã nh h ng n doanh s và ho t ng c a công ty. X ng s n xu t thi t b nh n c ít n hàng, s n su t c m ch ng, i s ng công nhân g p nhi u khó kh n, có m t s ã ngh vi c; doanh thu m ng thi t b ti p t c gi m sút so v i các n m tr c.

Trong n m 2018 công ty ã c g ng t c k ho ch doanh thu và l i nhu n. Ban giám c ra các gi i pháp c th th c hi n các ch tiêu k ho ch, c bi t chú ý ch tiêu l i nhu n, t ng c ng th c hi n các ch c n ng giám sát b máy qu n lý, i u hành, khen th ng k p th i nh ng cá nhân mang l i l i ích cho công ty; ng th i c ng m nh d n ch n ch nh, thay th nh ng cán b y u kém không hoàn thành nhi m v c phân công; t ng c ng ch o th c hi n Ngh quy t i h i c ông và các ngh quy t c a H i ng qu n tr công ty.

##### 2. ánh giá c a H i ng qu n tr v ho t ng c a Ban Giám c công ty

H i ng Qu n tr giám sát ho t ng c a Ban Giám c sâu sát, khách quan và minh b ch. Ngoài ra, H i ng Qu n tr xây d ng chi n l c, k ho ch trung h n và nh h ng cho Ban Giám c nh m ph n u hoàn thành các ch tiêu k ho ch n m 2018 do i h i ng c ông thông qua.

Trong quá trình i u hành, Ban giám c công ty ã th c hi n úng ch c n ng nhi m v c phân công, b o m s n xu t kinh doanh c a công ty úng quy nh c a pháp lu t, i u l và các Ngh quy t c a H i ng Qu n tr. Nhìn chung, giám sát quá trình tác nghi p c a Giám c và các cán b qu n lý khác trong công ty ch a phát hi n các vi ph m i u l công ty, vi ph m lu t c ng nh nh ng quy t c, quy ch chung.

N m 2019, H i ng qu n tr hy v ng Ban Giám c công ty ti p t c có nh ng ti n b h n trong công tác qu n lý, i u hành nh m a ho t ng c a công ty ngày m t phát tri n h n.

##### 3. Các k ho ch, nh h ng c a H i ng qu n tr

Th c hi n nh t quán chi n l c phát tri n c a công ty ã c xác nh, H i ng Qu n tr ch o xây d ng, th c hi n các ch tiêu k ho ch, tuân th úng nh h ng ch o trong s n xu t kinh doanh.



ra các gi i pháp th c hi n các ch tiêu, k ho ch c bi t chú ý các ch tiêu l i nhu n, công tác thu h i công n . T ng c ng th c hi n các ch c n ng, giám sát b máy qu n lý và i u hành, khen th ng k p th i nh ng cá nhân mang l i l i ích cho công ty.

ng th i m nh d n ch n ch nh, thay th nh ng cán b y u kém, không hoàn thành nhi m v c phân công, ch o th c hi n Ngh quy t c a H i ng Qu n tr trong các k h p.

Theo dõi ch o sát sao các ho t ng c a công ty, tuân th úng quy nh, quy ch , i u l ho t ng và pháp lu t có liên quan.

Ph i h p t t v i Ban ki m soát t ch c các t ki m tra, giám sát ho t ng s n xu t kinh doanh theo quy nh.

T ng c ng vi c qu n bá th ng hi u công ty trên ph ng ti n thông tin truy n thông, m kênh bán hàng qua m ng, có chi n l c xây d ng k ho ch t o ngu n phát tri n nhân l c áp ng yêu c u công ty trong giai o n tr c m t và lâu dài.

M t s công tác tr ng tâm trong n m 2019:

- Xây d ng l i h th ng thang, b ng l ng; quy ch tr l ng cho phù h p v i t ng v trí công vi c.
- C i t l i công tác thi ua, khen th ng ng viên k p th i i ng nhân viên có óng góp tích c c cho s phát tri n c a công ty.
- Ti n hành sáp nh p phòng K toán và phòng T ch c – Hành chính.
- Nh m m r ng h th ng bán l , m thêm Nhà sách ông H t i v n phòng công ty v i di n tích 400m<sup>2</sup>, kinh phí u t kho n 600 tri u ng.

## V. Qu n tr công ty

### 1. H i ng qu n tr

a) Thành viên và c c u c a H i ng qu n tr : H QT g m có 5 thành viên

Ông Nguy n Hùng D ng

Ch t ch H i ng qu n tr ;

Ông Mai Ng c Khoa

Thành viên H i ng qu n tr c l p;

Ông Lâm V n Nguy n Huy

Thành viên H i ng qu n tr ;

Bà Nguy n Th Kim Tuy n

Thành viên H i ng qu n tr ;

Ông Ph m V n Hoàng

Thành viên H i ng qu n tr . ( i di n v n nhà n c).

• C c u H i ng qu n tr :

STT	Danh sách	T l s h u c ph n	Ch c danh n m gi t i các t ch c khác	Ghi chú
I	<b>Thành viên H QT không i u hành:</b>			
1	Nguy n Hùng D ng	8,94%	Không có	
2	Ph m V n Hoàng	20%	T ng Giám c Cty c ph n Th ng m i Kiên Giang.	i di n v n nhà n c



3	Mai Ng c Khoa	Không	Hì u tr ng tr ng THPT Nguy n Hùng S n – R ch Giá - KG	Thành viên c 1 p
<b>II</b>	<b>Các thành viên khác:</b>			
1	Nguy n Th Kim Tuy n	0,68%	Không có	
2	Lâm V n Nguy n Huy	4.41%	Không có	

b) **Các ti u ban thu c H i ng qu n tr** : H QT công ty không có các ti u ban

c) **Ho t ng c a H i ng qu n tr** :

H i ng qu n tr th c hi n ch c n ng ki m tra, giám sát b máy qu n tr và i u hành công ty m t cách th ng xuyên, liên t c thông qua nh ng công c nh giám sát, ki m tra th c hi n nhi m v s n xu t kinh doanh hàng tháng, quý...các m u bi u báo cáo c a Ban giám c và các b ph n qu n lý. Giám c th c hi n úng ch c n ng và nhi m v c giao trong i u l và t ch c th c hi n Ngh quy t c a i h i c ông và H i ng qu n tr .

Giám sát, ch trì thành công i h i c ông th ng niên n m 2018; thông qua k ho ch s n xu t kinh doanh n m 2018, các ch tiêu v ti n l ng, l i nhu n, c t c... giám sát vi c th c hi n các ch tiêu s n xu t kinh doanh ã ra theo NQ i h i c ông u n m.

Trong n m 2018, H QT ã ti n hành c 4 cu c h p chính th c ánh giá các m t ho t ng kinh doanh c a t ng quý; ngoài ra còn có m t s cu c h p t xu t th ng nh t các v n c n gi i quy t ngay. N m 2018, H QT ã ra các Ngh quy t và Quy t nh sau:

Stt	S Ngh quy t/ Quy t nh	Ngày	N i dung
01	Q s 01/2018/Q -H QT-KBE	22/01/2018	V/v khen th ng cho H QT, Ban ki m soát n m 2017.
02	NQ s 01/2018/NQ-H QT-KBE	15/03/2018	V/v chia c t c t 2/2017 và tham d i h i c ông 2018.
03	NQ s 02/2018/NQ-H C	28/04/2018	Ngh quy t i h i c ông th ng niên n m 2018.
04	Q s 20/Q -H QT	28/04/2018	V/v bãi nhi m Ch t ch H QT công ty i v i ông Châu V n Hi u.
05	Q s 21/Q -H QT	28/04/2018	V/v c ông Lâm Nh t Minh làm Th ký H QT.
06	Q s 17/Q -H QT	04/05/2018	V/v B nhi m ông Lâm V n Nguy n Huy làm Giám c công ty.
07	Q s 18/Q -H QT	04/05/2018	V/v b nhi m bà Nguy n Th Kim Tuy n làm Phó giám c công ty.
08	Q s 19/Q -H QT	04/05/2018	V/v b nhi m ông Lâm Nh t Minh làm K toán tr ng công ty.
09	Q s 22/Q -H QT	04/05/2018	V/v mi n nhi m ch c v Phó giám c i v i ông Lâm V n Nguy n Huy.



10	Q s 23/Q -H QT	04/05/2018	V/v mi n nhi m ch c v Giám c i v i ông Nguy n Hùng D ng.
11	Q s 24/Q -H QT	04/05/2018	V/v b nhi m ông Nguy n Hùng D ng làm Ch t ch H QT công ty.
12	Q s 35/Q -KBE	01/06/2018	V/v thành l p H i ng Thi ua, khen th ng công ty.
13	NQ s 03/2018/NQ-H QT-KBE	06/11/2018	V/v t m ng c t c t 1/ 2018.
14	Q s 200/201//Q -H QT	31/12/2018	V/v x lý hàng th a, thi u sau ki m kê.

d) Ho t ng c a thành viên H i ng qu n tr c l p không i u hành: Tham gia y các cu c h p do H QT tri u t p, th ng xuyên có nh ng ý ki n óng góp tích c c cho ho t ng kinh doanh c a công ty.

e) Ho t ng c a các tỉ u ban trong H i ng qu n tr : Không có.

f) Danh sách các thành viên H i ng qu n tr có ch ng ch ào t o v qu n tr công ty.

- + Ông Nguy n Hùng D ng Ch t ch H QT
- + Ông Ph m V n Hoàng Thành viên H QT
- + Ông Lâm V n Nguy n Huy Thành viên H QT

## 2. Ban Ki m soát.

### a) Thành viên và c c u c a Ban ki m soát:

STT	H và tên	Ch c v	S CP	T l	Ch c danh n m gi t i các t ch c khác
01	inh Hoài Thanh	Tr ng Ban	0	0	K toán tr ng Công ty c ph n Th ng m i Kiên Giang
02	Nguy n Út Th	Thành viên	3.400	0,28%	Không
03	Nguy n Th Thanh Tú	Thành viên	11.520	0,94%	Không

### b) Ho t ng c a Ban ki m soát:

Ban ki m soát là c quan tr c thu c i h i ng c ông, do i h i ng c ông b u ra. Ban ki m soát có nhi m v ki m soát m i m t ho t ng qu n tr và i u hành s n xu t kinh doanh c a Công ty. Ban ki m soát ho t ng c l p v i H i ng qu n tr và Ban Giám c. Ban ki m soát công ty trong n m 2018 ã th c hi n t t nhi m v ki m soát c a mình, c th :

+ Tham d y t t c các phiên h p c a H i ng qu n tr theo dõi và giám sát ho t ng c a H i ng qu n tr công ty.

+ K p th i tham m u cho H i ng qu n tr công ty v tài chính, nhân s và các chính sách i v i ng i lao ng, m b o n i b công ty luôn oàn k t.



+ Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng quý, năm của phòng tài chính kế toán trực khi trình Hội đồng quản trị để phê duyệt và ký duyệt kế toán công ty.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

**a) Thù lao và các khoản lợi ích của thành viên HĐQT và Ban kiểm soát**

STT	H  VÀ TÊN	CH  CV	S  TI  N  Ẫ  CHI
01	CHÂU V  NHI  U	Nguyên Chủ tịch HĐQT	18.000.000
02	MAI NG  C KHOA	Thành viên HĐQT  cl p	41.400.000
03	NGUY  N HÙNG D  NG	Chủ tịch HĐQT	49.800.000
04	LÂM V  N NGUY  N HUY	Giám  c, Thành viên HĐQT	41.400.000
05	PH  M V  N HOÀNG	Thành viên HĐQT	41.400.000
06	NGUY  N TH  KIM TUY  N	Phó G  , Thành viên HĐQT	27.600.000
07	LÂM NH  T MINH	Th  ký HĐQT	27.600.000
08	INH HOÀI THANH	Tr  ng Ban kiểm soát	31.200.000
09	L  U MINH TÚ	Nguyên thành viên BKS	4.600.000
10	PH  M TH  TUY  T NHUNG	Nguyên thành viên BKS	4.600.000
11	NGUY  N TH  THANH TÚ	Thành viên BKS	9.200.000
12	NGUY  N ÚT TH	Thành viên BKS	9.200.000
	<b>T  NG  C  NG</b>		<b>306.000.000</b>

b) **Giao dịch có phi lợi nhuận và nghĩa vụ có liên quan:** Không có

c) **H p ng ho c giao dịch vì lợi ích cá nhân:** Không có

d) **Vị c th c hi n các quy nh v qu n tr công ty:** Vị c th c hi n các quy nh v qu n tr công ty m b o tuân th úng theo các quy nh c a pháp lu t hi n hành.

**VI. Báo cáo tài chính:****1. Ý kiến kiểm toán:**

Số: 19.202/BCKT-RSM HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị  
Các thành viên Ban Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH - THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC KIÊN GIANG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách - Thiết Bị Trường Học Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đặc thù nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ về thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sách - Thiết Bị Trường Học Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**KT. Tổng Giám đốc**

**Lục Thị Vân**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Trịnh Thanh Thanh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2019



## 2. Báo cáo tài chính ã c kì m toán

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24.971.765.680</b>	<b>27.981.178.612</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>3.350.295.647</b>	<b>2.974.226.157</b>
1. Tiền	111		3.350.295.647	2.974.226.157
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.685.539.799</b>	<b>6.903.295.724</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	6.355.116.853	7.596.611.017
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.116.830	51.378.591
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.3	(734.693.884)	(744.693.884)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.4	<b>15.824.976.321</b>	<b>17.985.729.477</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.928.438.057	17.985.729.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(103.461.736)	-
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>110.953.913</b>	<b>117.927.254</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.953.913	117.927.254
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.359.542.740</b>	<b>7.921.497.613</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.613.394.436</b>	<b>7.014.455.523</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	5.073.394.436	5.459.455.523
Nguyên giá	222		11.341.980.742	11.341.980.742
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.268.586.306)	(5.882.525.219)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.6	1.540.000.000	1.555.000.000
Nguyên giá	228		1.660.000.000	1.660.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(105.000.000)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4.7	<b>424.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		523.000.000	523.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(99.000.000)	(23.000.000)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>322.148.304</b>	<b>407.042.090</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		322.148.304	407.042.090
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>32.331.308.420</b>	<b>35.902.676.225</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.429.405.715</b>	<b>15.088.982.762</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.429.405.715</b>	<b>15.088.982.762</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	3.422.970.700	4.494.157.373
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.494.309	15.646.569
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	439.474.258	205.417.605
4. Phải trả người lao động	314	4.10	2.011.715.145	2.612.619.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	1.413.035.831	1.180.549.957
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		72.165	72.165
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.12	3.872.759.833	6.183.609.465
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.13	235.833.471	396.909.969
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>20.901.902.705</b>	<b>20.813.693.463</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.14.1	<b>20.901.902.705</b>	<b>20.813.693.463</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.14.2	12.310.600.000	12.310.600.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.310.600.000	12.310.600.000
2. Thặng dư vớt cổ phần	412		552.400.000	552.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.231.030.000	1.231.060.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.807.842.705	6.719.633.463
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		4.231.646.118	3.992.551.407
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.576.196.587	2.727.082.056
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>32.331.308.420</b>	<b>35.902.676.225</b>



**Lâm Văn Nguyễn Huy**  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm: 2019

**Lâm Nhật Minh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thùy Linh**  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	126.247.653.004	122.618.800.566
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	5.2	14.401.081.406	13.153.491.865
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		111.846.571.593	109.465.303.701
4 Giá vốn hàng bán	11	5.3	89.667.395.839	86.572.691.245
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.179.175.759	22.892.617.456
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	143.351.140	101.812.131
7 Chi phí tài chính	22	5.5	627.909.620	466.373.362
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>551.909.620</i>	<i>530.266.139</i>
8 Chi phí bán hàng	25	5.6	14.335.757.349	14.725.113.006
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	3.733.145.800	4.095.851.262
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.625.714.130	3.707.085.957
11 Thu nhập khác	31		196.734.483	174.149.961
12 Lợi nhuận khác	40		196.734.483	174.149.961
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.822.448.613	3.881.235.918
14 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	636.475.524	537.003.668
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.185.973.089	3.344.232.250
16 Lợi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.14.4	2.093	2.215



**Lâm Văn Nguyễn Huy**  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2019

**Lâm Nhật Minh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thủy Linh**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.822.448.613	3.881.235.918
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	401.051.087	531.298.143
Các khoản dự phòng	03		189.451.736	(313.901.053)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.903.497)	(41.140.937)
Chi phí lãi vay	06	5.5	551.909.620	590.266.139
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.900.977.559	4.547.758.170
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.227.755.925	2.311.069.444
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.057.291.420	(702.705.784)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.295.199.517)	348.174.264
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		91.867.127	(243.252.170)
Tiền lãi vay đã trả	14		(566.248.505)	(594.402.346)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.9	(550.455.387)	(610.145.740)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(770.853.000)	(627.249.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.105.135.622	4.429.246.088
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(238.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43.903.497	41.140.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.903.497	(196.859.063)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.1	45.580.010.153	32.643.833.775
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	5.2	(45.890.859.782)	(36.414.957.068)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.462.120.000)	(2.462.120.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.772.969.629)	(6.233.243.293)
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		376.069.490	(2.000.856.268)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.974.226.157	4.975.082.425
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	70	4.1	3.350.295.647	2.974.226.157



Lâm Văn Nguyễn Huy  
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lâm Nhật Minh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thùy Linh  
Người lập



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách - Thiết Bị Trường Học Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo:

- Quyết định số 1730/QĐ-UB ngày 26 tháng 06 năm 2003 của Ủy Ban Nhân Dân (UBND) Tỉnh Kiên Giang.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000014 ngày 11 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Sau đó, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700418394, chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2009 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 05 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 12.310.600.000 VND, được chi tiết như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Tại ngày 31/12/2018</b>		<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	
	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Nhà nước	2.462.000.000	20%	2.462.000.000	20%
Công nhân viên	4.047.140.000	33%	4.047.140.000	33%
Đối tượng khác	5.801.460.000	47%	5.801.460.000	47%
<b>Cộng</b>	<b>12.310.600.000</b>	<b>100%</b>	<b>12.310.600.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lô E16, số 30 - 31 - 32 Đường 3/2, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 93 (31/12/2017: 99).

## 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh sách, thiết bị trường học.

## 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (1610);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ; bện (1829);
- Sản xuất giấy nhầy, bìa nhàn, bao bì từ giấy và bìa (1702);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa (17090);
- In ấn (-8110);
- Dịch vụ liên quan đến in (18120);
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác (46491);
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (46493);
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh (46494);
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện (46495);

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Bán buôn giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự (46496);
- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (46497);
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao (46498);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (46499);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (46510);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (46520);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác cùng trong mạch điện) (46592);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) (46594);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (46599);
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) (46692);
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại (46699);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (4719);
- Bán lẻ lương thực (47210);
- Bán lẻ thực phẩm (4722);
- Bán lẻ đồ uống (47230);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông (4741);
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn (47420);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4752);
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác (4759);
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm (47610);
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) (47620);
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao (47630);
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi (47640);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da (4771);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới (4773);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (47910);
- Bán lẻ hình thức khác (47990);
- Xuất bản sách (5811C);
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ (58130);
- Xuất bản phần mềm (58200);
- Lập trình máy vi tính (62011);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (62020);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (62090);
- Photo chuẩn bị tài liệu (82191);
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (82199);
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (95110);
- Sửa chữa thiết bị liên lạc (95120);
- Đại lý internet.

**1.2. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

- Nhà sách Đông Hồ 1: Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 56-13-000807 ngày 26 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 17C0418394-001 vào ngày 09 tháng 07 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.
- Nhà sách Đông Hồ 2: Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 56-13-000808 ngày 26 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 17C0418394-002 vào ngày 15 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.
- Xưởng mộc Rạch Sỏi: Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 56-13-000810 ngày 26 tháng 01 năm 2007 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 17C0418394-003 vào ngày 07 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.
- Nhà sách Đông Hồ Giồng Riềng: Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 56-13-000876 ngày 09 tháng 07 năm 2007 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 17C0418394-005 vào ngày 07 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán 'Báo cáo lưu chuyển tiền tệ'.

### 3.3. Đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*

#### *Đầu tư khác*

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phân ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

#### *Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính*

#### *Đối với các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

### 3.4. Nợ phải thu

#### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### *Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



### 3.5. Hàng tồn kho

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền của giá bia (hoặc giá bán) trừ khoản chiết khấu trên giá bia (giá bán) và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### 3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng biệt; bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

**3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình******Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Lô E16-57 Đường 3 tháng 2, phường Vinh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11. Doanh thu*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

**3.12. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**3.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

**3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì, khấu hao TSCĐ; chi phí chiết khấu, thương mại; chi phí vận chuyển bốc vác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (chi phí điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí công tác).

**3.16. Thuế*****Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Ưu đãi, miễn giảm thuế***

Theo khoản 3, Điều 19, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế TNDN, công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với thu nhập từ hoạt động xuất bản phẩm.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Sách giáo khoa	Không chịu thuế
▪ Sách tham khảo (không phải sách giáo khoa)	5%
▪ Hóa mỹ phẩm và thiết bị điện tử như máy tính Casio	10%

***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phần được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phần phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phần phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phần được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	194.271.112	144.125.897
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.156.024.535	2.830.100.250
<b>Cộng</b>	<b>3.350.295.647</b>	<b>2.974.226.157</b>

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp Kiên Giang	645.186.000	-
Phòng Giáo dục và Đào tạo Phú Quốc	450.103.500	283.970.848
Phòng Giáo dục và Đào tạo Châu Thành	447.609.300	411.201.500
Phòng Giáo dục và Đào tạo An Minh	405.018.600	707.062.267
Phải thu các khách hàng khác	4.403.198.953	6.194.376.402
<b>Cộng</b>	<b>6.356.116.853</b>	<b>7.596.611.017</b>

**4.3. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu đã quá hạn và khó có khả năng thu hồi	734.693.884	-	744.693.884	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, theo từng đối tượng được chi tiết như sau

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Trường An	289.798.000	-	Trên 3 năm	289.798.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Trần Chung Á Châu	189.049.679	-	Trên 3 năm	189.049.679	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	255.846.205	-	Trên 3 năm	265.846.205	-	Trên 3 năm
<b>Cộng</b>	<b>734.693.884</b>	<b>-</b>		<b>744.693.884</b>	<b>-</b>	

**4.4. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	287.439.043	-	443.880.194	-
Thành phẩm	188.362.000	-	475.420.000	-
Hàng hóa	15.452.637.014	103.461.736	17.066.429.283	-
<b>Cộng</b>	<b>15.928.438.057</b>	<b>103.461.736</b>	<b>17.985.729.477</b>	<b>-</b>

(Xem tiếp trang sau)



## 4.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	9.475.341.846	308.253.283	1.059.641.926	498.743.887	11.341.980.742
Tại ngày 31/12/2018	<u>9.475.341.846</u>	<u>308.253.283</u>	<u>1.059.641.926</u>	<u>498.743.887</u>	<u>11.341.980.742</u>
Giá trị hạc mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	4.051.850.146	308.253.283	1.048.129.122	474.292.668	5.882.525.219
Khấu hao trong năm	364.727.064	-	11.512.804	9.821.219	386.051.087
Tại ngày 31/12/2018	<u>4.416.577.210</u>	<u>308.253.283</u>	<u>1.059.641.926</u>	<u>484.113.887</u>	<u>6.268.586.306</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	5.423.491.500	-	11.512.804	24.451.219	5.459.455.523
Tại ngày 31/12/2018	<u>5.058.764.436</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.630.000</u>	<u>5.073.394.436</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 5.058.764.436 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.12.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.006.942.773 VND.



## 4.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2018	1.540.000.000	120.000.000	1.660.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>1.540.000.000</u></b>	<b><u>120.000.000</u></b>	<b><u>1.660.000.000</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2018	-	105.000.000	105.000.000
Khấu hao trong năm	-	15.000.000	15.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>120.000.000</u></b>	<b><u>120.000.000</u></b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2018	1.540.000.000	15.000.000	1.555.000.000
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b><u>1.540.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.540.000.000</u></b>

Tổng giá trị quyền sử dụng đất được dùng để thế chấp cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.12.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 120.000.000 VND.

*(Xem tiếp trang sau)*



## 4.7. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	523.000.000	424.000.000	523.000.000	500.000.000
		99.000.000		23.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh

## 4.8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Ngọc Khôi	424.934.900	424.934.900	517.737.000	517.737.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Tây	422.215.796	422.215.796	279.342.377	279.342.377
Công ty TN-H SX-TM Đông Ấn	320.320.000	320.320.000	-	-
Các đối tượng khác	2.255.500.004	2.255.500.004	3.697.077.996	3.697.077.996
<b>Cộng</b>	<b>3.422.970.700</b>	<b>3.422.970.700</b>	<b>4.494.157.373</b>	<b>4.494.157.373</b>

DNTN Ngọc Khôi

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Tây

Công ty TN-H SX-TM Đông Ấn

Các đối tượng khác

**Cộng**



## 4.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	31/12/2018 VND	VND	VND	01/01/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	201.352.565	1.379.194.046	(1.277.308.614)	99.467.133
Thuế thu nhập doanh nghiệp	208.039.954	662.342.869	(550.455.387)	96.152.472
Thuế thu nhập cá nhân	30.081.739	294.129.494	(273.845.755)	9.798.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	112.195.950	(112.195.950)	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	(8.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>439.474.258</b>	<b>2.455.862.359</b>	<b>(2.221.805.706)</b>	<b>205.417.605</b>

(Xem tiếp trang sau)

**4.10. Phải trả người lao động**

Là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

**4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí chiết khấu bán hàng	1.335.742.135	1.050.503.740
Chi phí phải trả khác	77.343.696	130.046.217
<b>Cộng</b>	<b><u>1.413.085.831</u></b>	<b><u>1.180.549.957</u></b>

**4.12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty và chịu lãi suất: 7,5%/năm - Xem thêm mục 4.5 và 4.6.

**4.13. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	396.909.969	307.009.525
Trích lập trong năm	414.176.502	434.750.194
Sử dụng trong năm	(575.253.000)	(344.849.750)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>235.833.471</u></b>	<b><u>396.909.969</u></b>

(Xem tiếp trang sau)



## 4.14. Vốn chủ sở hữu

## 4.14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa sau thuế phân phối VND	VND	
Tại ngày 01/01/2017	12.310.600.000	552.400.000	1.231.060.000	6.454.671.407	20.548.731.407	
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.344.232.250	3.344.232.250	
Chia cổ tức	-	-	-	(2.462.120.000)	(2.462.120.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(434.750.194)	(434.750.194)	
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(182.400.000)	(182.400.000)	
Tại ngày 01/01/2018	12.310.600.000	552.400.000	1.231.060.000	6.719.633.453	20.813.693.463	
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.185.973.089	3.185.973.089	
Chia cổ tức	-	-	-	(2.462.120.000)	(2.462.120.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(414.176.502)	(414.176.502)	
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(195.500.000)	(195.500.000)	
Truy thu thuế TNDN năm 2017 theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	-	-	-	(25.867.345)	(25.867.345)	
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>12.310.600.000</b>	<b>552.400.000</b>	<b>1.231.060.000</b>	<b>6.807.842.705</b>	<b>20.901.902.705</b>	



## 4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nhà nước	2.452.000.000	2.452.000.000
Công nhân viên	4.047.140.000	4.047.140.000
Đối tượng khác	5.801.460.000	5.801.450.000
<b>Cộng</b>	<b>12.310.600.000</b>	<b>12.310.600.000</b>

## 4.14.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	1.231.060	1.231.060
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	1.231.060	1.231.060
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	1.231.060	1.231.060

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

## 4.14.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.155.973.089	3.344.232.250
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(414.176.502)	(434.750.194)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	(195.600.000)	(182.400.000)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	2.576.195.587	2.727.082.056
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.231.060	1.231.060
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.093</b>	<b>2.215</b>

## 4.14.5. Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã chi trả trong năm	(2.462.120.000)	(2.462.120.000)



## 4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ khó đòi để xử lý:		
Văn Thủy Diễm Hằng	325.091.664	325.091.664
Đối tượng khác	102.616.462	102.616.462
<b>Cộng</b>	<b><u>427.708.126</u></b>	<b><u>427.708.126</u></b>

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 5.1. Doanh thu bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	124.559.085.276	121.617.125.783
Doanh thu bán thành phẩm	1.688.537.728	1.001.674.783
<b>Cộng</b>	<b><u>126.247.653.004</u></b>	<b><u>122.618.800.566</u></b>

## 5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	11.298.449.368	10.781.877.214
Chiết khấu thương mại	3.065.021.947	2.371.614.651
Giảm giá hàng bán	37.610.091	-
<b>Cộng</b>	<b><u>14.401.081.406</u></b>	<b><u>13.153.491.865</u></b>

## 5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	88.701.235.533	85.682.802.216
Giá vốn thành phẩm đã bán	966.160.306	889.889.029
<b>Cộng</b>	<b><u>89.667.395.839</u></b>	<b><u>86.572.691.245</u></b>



## 5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	3.903.497	5.140.937
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	36.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	99.447.643	60.571.134
<b>Cộng</b>	<b>143.351.140</b>	<b>101.812.131</b>

## 5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	551.909.620	590.266.139
Hoàn nhập/(Dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	76.000.000	(120.000.000)
Hoàn nhập chi phí chiết khấu thanh toán đã trích	-	(3.883.777)
<b>Cộng</b>	<b>627.909.620</b>	<b>466.379.362</b>

## 5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	11.488.127.737	11.415.047.276
Chi phí vật liệu, bao bì	335.200.362	247.851.650
Chi phí công cụ dụng cụ	236.162.022	206.008.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.063.604	227.236.887
Thuế, phí và lệ phí	107.370.228	163.045.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.874.349.760	2.396.956.610
<i>Chi phí điện, nước, điện thoại</i>	855.493.021	830.402.339
<i>Chi phí vận chuyển bốc vác</i>	327.636.828	934.849.758
<i>Chi phí khác</i>	691.219.911	631.704.714
Chi phí bằng tiền khác	64.483.636	68.935.827
<b>Cộng</b>	<b>14.335.757.349</b>	<b>14.725.113.005</b>

**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	2.442.342.379	2.634.398.719
Chi phí đồ dùng văn phòng	77.239.062	55.109.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.997.483	304.031.256
Thuế, phí, lệ phí	26.937.546	14.124.262
Chi phí Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(10.000.000)	92.926.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.925.609	210.473.470
Chi phí bằng tiền khác	774.703.721	724.788.131
<i>Chi phí công tác</i>	158.463.138	127.504.817
<i>Chi phí tiếp khách</i>	240.256.868	188.459.224
<i>Chi phí khác</i>	375.983.715	408.824.090
<b>Cộng</b>	<b>3.733.145.800</b>	<b>4.095.851.262</b>

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	421.531.301	517.758.733
Chi phí nhân công	14.251.835.496	14.427.766.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	401.051.087	531.298.143
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng	(10.000.000)	92.926.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.159.006.650	1.819.117.593
Chi phí bằng tiền khác	1.628.315.721	2.334.790.799
<b>Cộng</b>	<b>18.851.800.255</b>	<b>19.723.678.097</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	515.404.092	537.003.668
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	121.071.432	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>636.475.524</b>	<b>537.003.668</b>



Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	3.822.448.613	3.861.235.913
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(40.000.000)	(36.000.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	3.782.448.613	3.845.235.913
Trong đó:		
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động ưu đãi</i>	2.410.856.305	2.320.435.152
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động thông thường</i>	1.371.592.308	1.524.800.766
Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng cho doanh thu từ hoạt động ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng cho doanh thu từ hoạt động thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>515.404.092</b>	<b>537.003.668</b>

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

### 6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	46.580.010.153	32.643.833.775

### 6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(46.890.859.782)	(36.414.957.068)

(Xem tiếp trang sau)



## 7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thương mại
- Sản xuất

	Thương mại		Sản xuất		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu thuần</b>								
Từ khách hàng bên ngoài	110.734.449.200	108.525.653.053	1.112.122.398	939.655.648	-	-	111.846.571.598	109.465.308.701
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>								
Kết quả của bộ phận							22.179.175.759	22.892.617.456
Chi phí không phân bổ							(18.068.903.149)	(18.820.964.268)
Thu nhập tài chính							143.351.140	101.812.131
Chi phí tài chính							(627.909.620)	(466.379.362)
Lợi nhuận khác							196.734.483	174.149.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(636.475.524)	(537.003.668)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>3.185.973.089</b>	<b>3.344.232.250</b>

(Xem tiếp trang sau)



## 7. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

## Các thông tin khác

	Thương mại		Sản xuất		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản của bộ phận	31.855.537.377	34.983.376.031	475.801.043	919.300.194	-	-	32.331.308.420	35.902.576.225
<b>Tổng tài sản</b>							<b>32.331.308.420</b>	<b>35.902.576.225</b>
Nợ phải trả không phải bỏ	-	-	-	-	-	-	11.429.405.715	15.088.982.762
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>11.429.405.715</b>	<b>15.088.982.762</b>
	Thương mại		Sản xuất		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí mua sắm tài sản	-	402.727.273	-	-	-	-	-	402.727.273
Chi phí khấu hao	401.061.087	531.298.143	-	-	-	-	401.061.087	531.298.143

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Kiên Giang, Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

